TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18-5-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng

2. Ông Bùi Thế Xương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2026/TLST–HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị Đ**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

(Tại phiên tòa, bà Đ, ông D có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên toà nguyên đơn là bà Bùi Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn lần đầu theo số 03, vào ngày 08 tháng 03 năm 1989, sau đó được UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp lại theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 65 vào ngày 30/12/1996. Sau khi kết hôn, bà và ông D về chung sống với nhau tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, công việc mỗi người đều ổn định. Nhưng đến cuối năm 2024, cuộc sống vợ chồng lại phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ngày

càng nghiêm trọng và không thể hàn gắn được nữa. Hiện nay, bà tự nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: bà và ông D có 02 con chung là Nguyễn Thị Tí L, sinh ngày 16/6/1991 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/3/1998. Hiện các con chung đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại biên bản hoà giải và tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, cũng như nơi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông và bà D không xảy ra mâu thuẫn, thời gian gần đây ông có biết bà Đ có qua lại với người đàn ông khác, ông có khuyên can và có hâm doạ nhưng chủ yếu để bà Đ thay đổi nhưng bà Đ không thay đổi mà nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông. Đối với yêu cầu ly hôn của bà Đ ông không đồng ý ly hôn với bà Đ do ông còn thương vợ con.

- Về con chung: Ông và bà Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Tí L, sinh ngày 16/6/1991 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/3/1998. Hiện các con chung đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: không tranh chấp.

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà Đ và ông D chung sống trên tinh thần tự nguyện và được UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn lần đầu theo số 03, vào ngày 08 tháng 03 năm 1989, sau đó được UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) cấp lại theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 65 vào ngày 30/12/1996 nên quan hệ hôn nhân của ông, bà được coi là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cải vã, nhiều lần ông D đánh bà. Do bà Đ nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông D được nữa nên bà có yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Ông D thì cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn chỉ là ông biết bà Đ có qua lại với người đàn ông khác. Ông thừa nhận có mắng chửi,

hâm doạ bà Đ nhưng chủ yếu là để bà Đ thay đổi. Do còn thương vợ nên ông không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Đ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình".

Hội đồng xét xử xét thấy, thời điểm bà Đ và ông D còn chung sống thì giữa hai bên đã xảy ra những mâu thuẫn. Tuy nhiên, cả bà Đ và ông D đều không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không còn hạnh phúc. Mặc khác, bà Đ và ông D đã không chung sống với nhau khoảng hơn 02 tháng. Từ khi sống ly thân, ông bà đã không còn quan tâm chăm sóc nhau như vợ, như chồng. Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân của bà Đ và ông D đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc xin ly hôn của bà Đ là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu xin đoàn tụ của ông D, xét thấy: ông D cho rằng ông còn thương bà Đ nên ông muốn vợ chồng đoàn tụ. Thực tế bà Đ và ông D không còn sống chung và chăm sóc, lo lắng với nhau như vợ chồng. Ông D cũng không có biện pháp để đoàn tụ, hàn gắn được với bà Đ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông D.

- *Về con chung:* bà Đ và ông D có 02 con chung là Nguyễn Thị Tí L, sinh ngày 16/6/1991 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/3/1998. Hiện đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* bà Đ, ông D không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung:* bà Đ, ông D đều khai không có.

- *Về án phí:* bà Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ. Bà Bùi Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. *Về con chung:* Bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D có 02 con chung là Nguyễn Thị Tí L, sinh ngày 16/6/1991 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/3/1998. Hiện đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. *Về tài sản chung:* Bà Bùi Thị Đ, ông Nguyễn Văn D không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Bà Bùi Thị Đ, ông Nguyễn Văn D đều khai không có.

5. *Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Bà Bùi Thị Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006972 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; bà Đ đã nộp đủ án phí.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Lương Phú;
- VKSND khu vực 7 –Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Đang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Phượng **Bùi Thế Xương** **Lê Thị Hồng Đang**